

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)

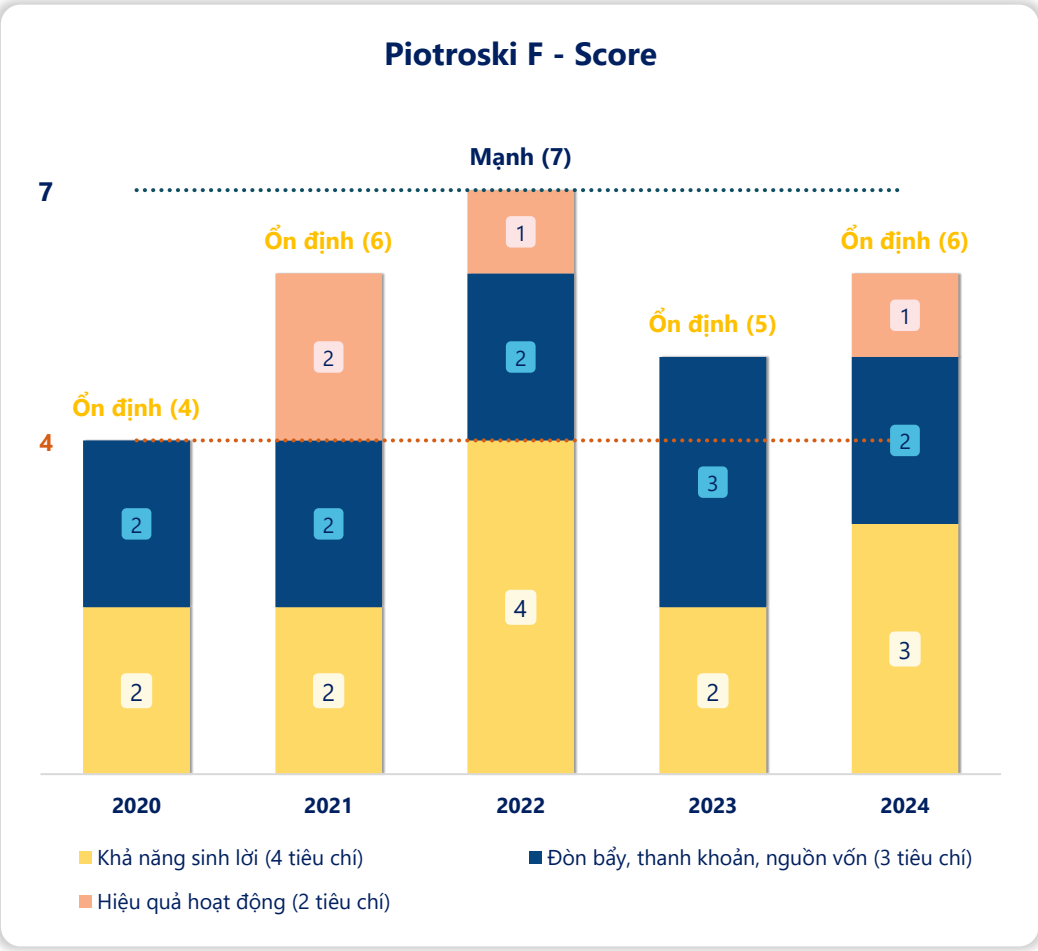
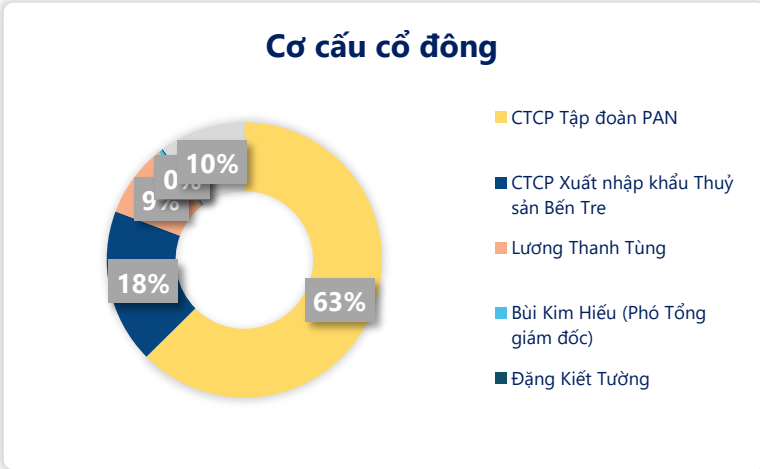
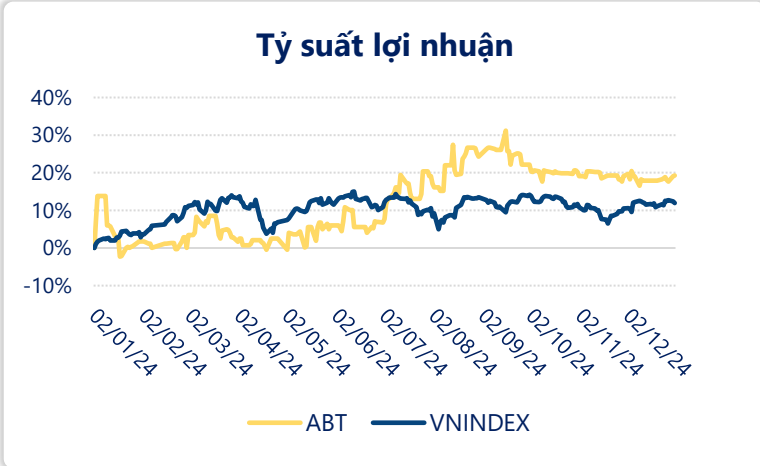
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	39,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.6%	5.7%	11.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
583	YoY
tỷ VNĐ	▲ 50.0
	▲ 9.5%

LN sau thuế	2024
101	YoY
tỷ VNĐ	▲ 37.1
	▲ 58.9%

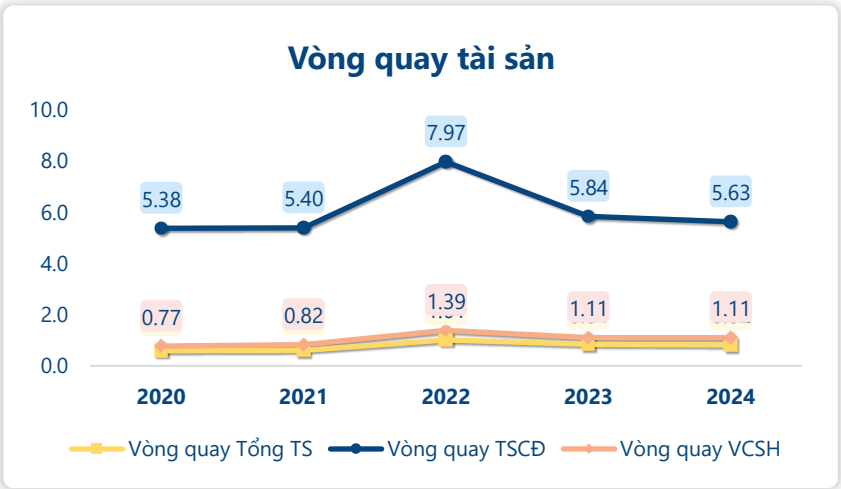
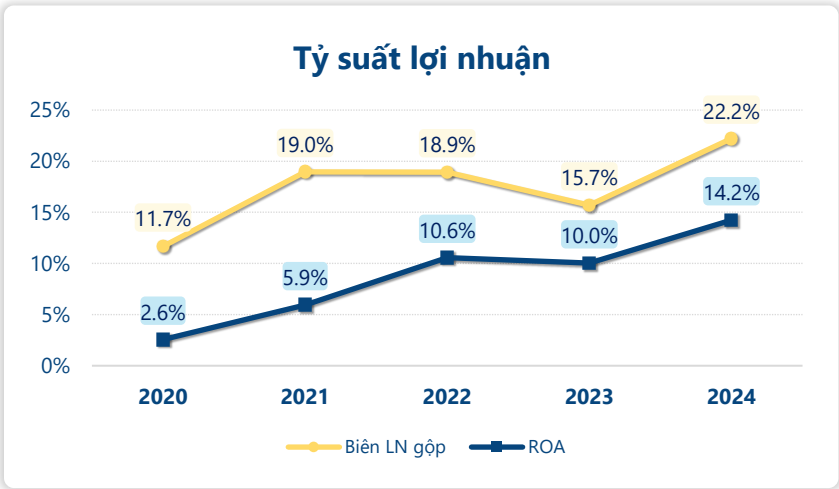
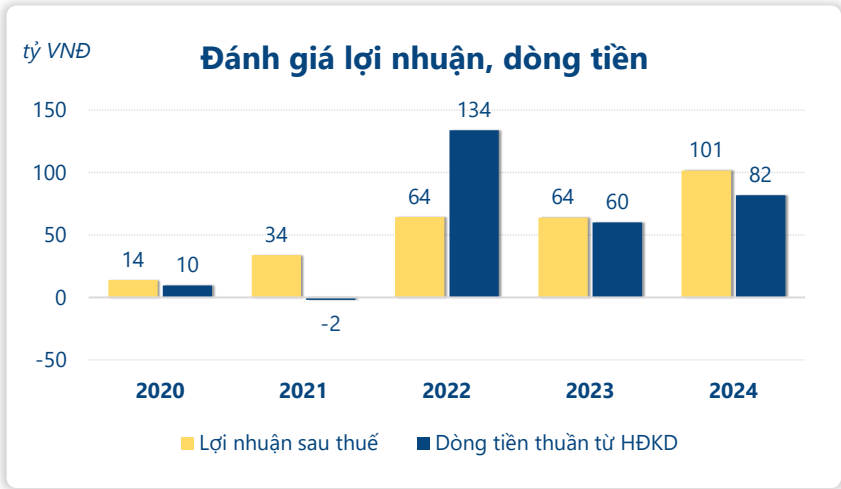


Năm 2024, F-Score của **ABT** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

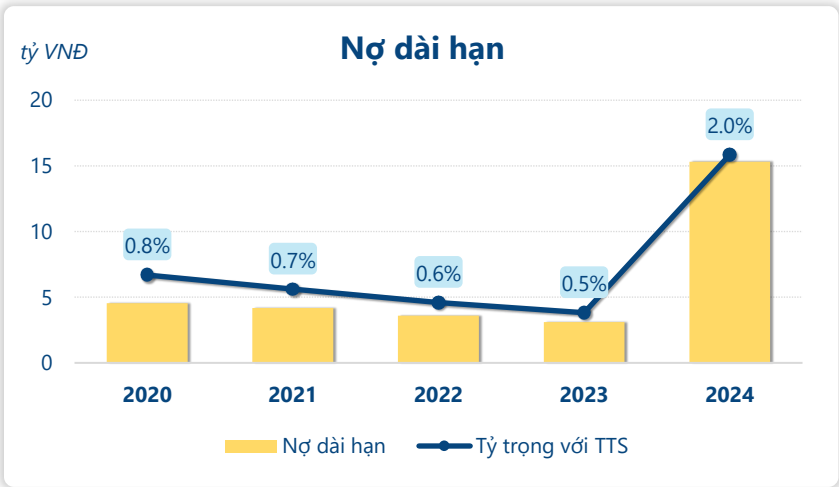
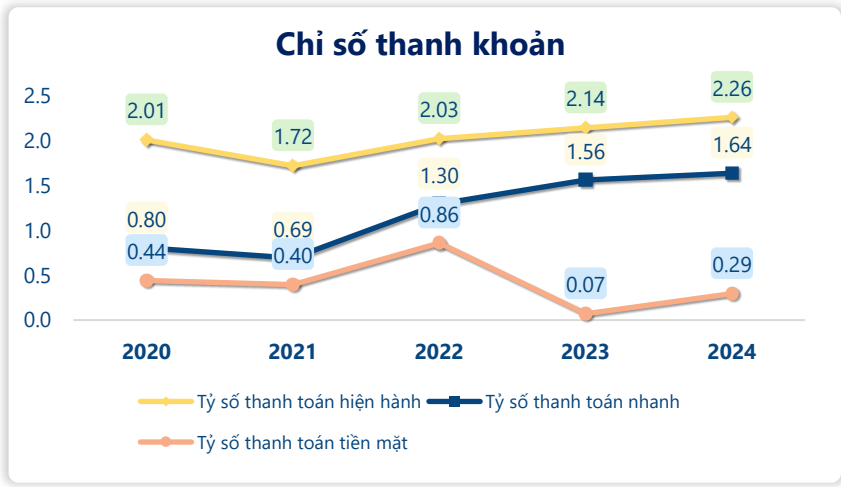
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (HSX: ABT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ABT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	774	651	18.8%
Tài sản ngắn hạn	443	338	31.3%
Tiền và tương đương tiền	57.6	11.1	421%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	214	145	46.9%
Phải thu ngắn hạn	48.0	88.1	-45.5%
Hàng tồn kho	122	91.6	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.41	30.9%
Tài sản dài hạn	331	314	5.3%
Phải thu dài hạn	2.68	0	
Tài sản cố định	117	90.3	29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	7.55	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	23.6	28.8	-18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	161	31.6%
Nợ ngắn hạn	196	157	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	99.9	31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	16.0	-18.1%
Nợ dài hạn	15.3	3.11	393%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	563	491	14.6%
Vốn chủ sở hữu	563	491	14.6%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	318	342	617	533	583
Giá vốn hàng bán	281	277	500	449	454
Lợi nhuận gộp	37.1	64.8	117	83.6	130
Doanh thu HĐTC	11.2	19.9	26.9	31.0	32.1
Chi phí TC	4.15	4.11	12.3	8.18	5.72
Chi phí lãi vay	2.92	2.06	3.21	4.90	3.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.8	33.9	46.0	17.7	23.5
Chi phí QLDN	11.1	11.1	15.3	18.5	19.5
LN thuần từ HĐKD	15.3	35.5	70.1	70.3	113
Lợi nhuận khác	1.10	0.91	-0.08	0.18	0.21
LN trước thuế	16.4	36.4	70.0	70.4	113
Lợi nhuận sau thuế	14.3	33.8	64.3	63.9	101
LNST của CĐ cty mẹ	13.9	33.8	64.3	63.9	101

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	-1.91	134	59.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.3	-4.94	-19.3	-152	-42.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.09	18.5	-53.8	-23.9	7.70
Tiền đầu kỳ	24.9	56.6	68.1	127	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	11.6	60.7	-116	46.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.16	-1.50	0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	56.6	68.1	127	11.1	57.6